

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV/2024**

TP, HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

*Năng lượng luôn chuyển động*



**Công ty Cổ phần Âu Lạc**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.169.039.061.998</b>	<b>578.129.468.377</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>785.551.568.552</b>	<b>262.699.754.528</b>
111	1. Tiền		115.655.568.552	149.699.754.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		669.896.000.000	113.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>194.333.600.000</b>	<b>145.153.124.666</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5a	-	79.153.124.666
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5b	194.333.600.000	66.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>74.116.410.874</b>	<b>40.875.056.510</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	71.665.509.865	23.457.540.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.641.925.605	14.944.394.188
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.065.180.763	4.396.616.332
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.256.205.359)	(1.923.494.613)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>94.998.939.474</b>	<b>117.179.035.421</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	94.998.939.474	119.543.513.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.364.477.855)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.038.543.098</b>	<b>12.222.497.252</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.839.465.944	72.555.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	17.199.077.154	12.149.941.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.101.196.891.765</b>	<b>1.835.793.997.308</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>143.966.624.600</b>	<b>144.021.195.380</b>
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	143.966.624.600	144.021.195.380
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>885.374.429.089</b>	<b>1.617.690.575.933</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	885.374.429.089	1.617.638.075.924
222	- Nguyên giá		2.158.415.827.318	2.655.159.819.080
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(1.273.041.398.229)	(1.037.521.743.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	52.500.009
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(649.500.000)	(596.999.991)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>7.740.453.072</b>	<b>15.868.779.628</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.740.453.072	15.868.779.628
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5c</b>	<b>700.000.000</b>	<b>956.776.420</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.120.000.000	3.155.354.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.420.000.000)	(2.198.578.280)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>63.415.385.004</b>	<b>57.256.669.947</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	63.415.385.004	57.256.669.947
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.270.235.953.763</b>	<b>2.413.923.465.685</b>

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>868.855.643.052</b>	<b>1.201.511.124.493</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>419.049.113.052</b>	<b>410.662.664.493</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.220.957.914	39.006.742.062
312	2. Người mua trả tiền trước		-	8.902.456.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	66.493.122.790	50.289.397.711
314	4. Phải trả người lao động		-	2.187.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.240.821.254	6.263.196.436
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	23.546.738.988	13.497.367.294
320	7. Vay ngắn hạn	19	286.666.905.920	276.763.282.725
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	22.880.566.186	15.938.034.390
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>449.806.530.000</b>	<b>790.848.460.000</b>
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	449.806.530.000	790.848.460.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.401.380.310.711</b>	<b>1.212.412.341.192</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.401.380.310.711</b>	<b>1.212.412.341.192</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		131.504.390.290	110.629.496.809
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		514.752.011.621	346.658.935.583
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		295.896.268.383	181.823.273.025
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		218.855.743.238	164.835.662.558
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.270.235.953.763</b>	<b>2.413.923.465.685</b>

Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	386.347.403.370	373.767.464.996	1.555.505.269.939	1.217.347.035.760
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	22	231.743.746.535	253.718.508.217	1.126.936.418.806	877.761.819.962
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		154.603.656.835	120.048.956.779	428.568.851.133	339.585.215.798
21	4. Doanh thu tài chính	23	9.609.482.746	12.134.747.900	42.657.210.803	27.892.573.762
22	5. Chi phí tài chính	24	14.447.125.709	28.526.187.795	74.420.240.142	45.830.294.759
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		13.982.038.741	20.713.702.911	67.093.609.326	78.628.244.763
25	6. Chi phí bán hàng	25	5.267.072.801	5.376.759.408	19.042.166.950	17.207.124.383
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.786.884.092	18.285.406.544	50.008.516.094	56.821.231.888
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.712.056.979	79.995.350.932	327.755.138.750	247.619.138.530
31	9. Thu nhập khác	27	369.812.396	1.643.164.644	3.522.623.169	2.528.377.962
32	10. Chi phí khác	28	(33.223.333)	364.055.988	5.711.738.569	1.668.881.193
40	11. Lợi nhuận khác		403.035.729	1.279.108.656	(2.189.115.400)	859.496.769
50	12. Lợi nhuận trước thuế		130.115.092.708	81.274.459.588	325.566.023.350	248.478.635.299
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	25.829.960.290	16.526.101.067	64.629.854.835	51.801.385.231
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.285.132.418	64.748.358.521	260.936.168.515	196.677.250.068
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.680	996	4.739	3.572

Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>325.566.023.350</b>	<b>248.478.635.299</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
2	Khấu hao TSCĐ	11, 12	322.339.329.138	213.658.733.297
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.143.056.135)	(54.531.606.929)
4	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.100.485.399)	1.808.028.063
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	23	1.877.528.624	(6.851.970.844)
6	Chi phí lãi vay	24	67.093.609.326	78.628.244.763
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>712.632.948.904</b>	<b>481.190.063.649</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(40.495.907.471)	72.049.751.009
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		3.896.406.289	(63.638.225.800)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(36.400.544.605)	19.193.307.719
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(18.623.966.421)	(14.071.468.501)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		79.153.124.666	286.321.641.400
14	Tiền lãi vay đã trả		(68.668.676.054)	(76.548.368.272)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.883.804.486)	(32.192.256.818)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.063.000.000)	(16.705.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>558.546.580.822</b>	<b>655.599.444.386</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.254.805.184)	(890.079.944.178)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	27	474.182.258.343	700.000.000
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		(178.849.510.000)	(65.300.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		51.900.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		490.221.600	4.850.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.137.462.010	8.847.548.009
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>335.605.626.769</b>	<b>(940.982.396.169)</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19	388.118.278.842	898.158.763.650
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(719.256.585.647)	(403.203.210.721)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(40.314.994.000)	(46.430.910.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(371.453.300.805)</b>	<b>448.524.642.729</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>522.698.906.786</b>	<b>163.141.690.946</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>262.699.754.528</b>	<b>100.686.457.398</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		152.907.238	(1.128.393.816)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>785.551.568.552</b>	<b>262.699.754.528</b>

Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 335 người (31 tháng 12 năm 2023 là: 323).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.9 Các khoản đầu tư

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

### 3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	<i>31.12.2024</i>	<i>31.12.2023</i>
Tiền mặt	101.912.317	732.224.464
Tiền gửi ngân hàng (*)	115.553.656.235	148.967.530.064
Các khoản tương đương tiền (**)	669.896.000.000	113.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>785.551.568.552</u></b>	<b><u>262.699.754.528</u></b>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 trị giá 430.000 USD, tương đương 10.857.500.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn và tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 370.000 USD, tương đương 9.364.700.000 VND đã được phong tỏa cho khoản vay dài hạn của Công ty (*Thuyết minh số 19*).

(\*\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 0% đến 4,6%.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2024			Tại ngày 31.12.2023			Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu ACB	-	-	-	79.153.124.666	83.668.546.400	-	

#### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 0% đến 3,9%.

Trong đó: 28.300.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay dài hạn và 6.560.000 USD, tương đương 166.033.600.000 VND được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn của Công ty (Thuyết minh số 19).

#### (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2024			Tại ngày 31.12.2023			Đvt: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	2.120.000.000	478.000.000	(1.642.000.000)	
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	-	-	725.553.500	359.352.000	(366.201.500)	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	-	-	309.801.200	119.424.420	(190.376.780)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>(1.420.000.000)</b>	<b>3.155.354.700</b>	<b>956.776.420</b>	<b>(2.198.578.280)</b>	



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Công ty Cổ phần Global Tanker	20.275.849.119	-
Petco Trading Labuan Company Ltd	15.611.441.625	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	10.295.100.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	9.547.825.000	-
Pt Pertamina International Shipping	-	8.221.395.000
Pt Akr Corporindo Tbk	-	4.938.860.000
B&V International Group Inc. Limited	-	4.457.020.000
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	-	3.208.099.770
Khác	15.935.294.121	2.632.165.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.665.509.865</b>	<b>23.457.540.603</b>

### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
President Container Line Inc	319.105.714	-
Shipping Agent 5 Stars Services Co.,Ltd	230.052.739	-
Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	194.224.565	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	169.548.400	-
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	11.219.114.041
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Công nghiệp hàng hải Sài Gòn	-	2.272.689.878
Khác	728.994.187	1.452.590.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.641.925.605</b>	<b>14.944.394.188</b>

### 8. PHẢI THU KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.065.180.763</b>	<b>4.396.616.332</b>
Lãi phải thu	589.329.039	602.422.741
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	557.039.783	93.229.033
Bảo hiểm phải thu	58.299.570	881.647.187
Tạm ứng	-	425.129.200
Khác	1.860.512.371	2.394.188.171
<b>Dài hạn</b>	<b>143.966.624.600</b>	<b>144.021.195.380</b>
Đặt cọc (*)	143.966.624.600	144.021.195.380
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>147.031.805.363</b>	<b>148.417.811.712</b>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 9. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.248.191.795	72.084.147.048
Công cụ dụng cụ	31.750.747.679	36.433.605.071
Hàng mua đang đi đường	-	11.025.761.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.998.939.474</b>	<b>119.543.513.276</b>

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.839.465.944</b>	<b>72.555.661</b>
Phí bảo hiểm	2.772.710.944	72.555.661
Phí sử dụng phần mềm	50.915.000	-
Khác	15.840.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>63.415.385.004</b>	<b>57.256.669.947</b>
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	63.415.385.004	56.724.782.037
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	-	395.791.000
Máy móc, thiết bị	-	136.096.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.254.850.948</b>	<b>57.329.225.608</b>

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đvt: VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.654.154.469.284	1.005.349.796	2.655.159.819.080
Mua mới/Đầu tư XD CB	26.779.059.468	-	26.779.059.468
Thanh lý, nhượng bán	<u>(523.467.051.230)</u>	<u>(56.000.000)</u>	<u>(523.523.051.230)</u>
Số cuối năm	2.157.466.477.522	949.349.796	2.158.415.827.318
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	1.049.464.840.147	902.559.796	1.050.367.399.943
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu năm	1.036.566.639.190	955.103.966	1.037.521.743.156
Khấu hao	322.266.476.913	20.352.216	322.286.829.129
Thanh lý, nhượng bán	<u>(86.711.174.056)</u>	<u>(56.000.000)</u>	<u>(86.767.174.056)</u>
Số cuối năm	1.272.121.942.047	919.456.182	1.273.041.398.229
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.617.587.830.094	50.245.830	1.617.638.075.924
Số cuối năm	885.344.535.475	29.893.614	885.374.429.089
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp	882.585.496.184	-	882.585.496.184



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đvt: VND

Tổng cộng

#### Nguyên giá

Số đầu năm	649.500.000
Số cuối năm	649.500.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	649.500.000

#### Giá trị khấu hao lũy kế

Số đầu năm	596.999.991
Khấu hao	52.500.009
Số cuối năm	649.500.000

#### Giá trị còn lại

Số đầu năm	52.500.009
Số cuối năm	-

### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: VND

Tại ngày  
31.12.2024

Tại ngày  
31.12.2023

Mua sắm tài sản cố định	7.338.288.072	6.845.976.715
Sửa chữa lớn tài sản cố định	402.165.000	9.022.802.913
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.740.453.072</b>	<b>15.868.779.628</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

Tại ngày  
31.12.2024

Tại ngày  
31.12.2023

Standard Maritime Pte Ltd	6.982.025.985	16.932.467.442
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	2.800.015.130	3.750.100.850
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	-	9.051.068.377
Khác	6.438.916.799	9.273.105.393
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.220.957.914</b>	<b>39.006.742.062</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2023		Tăng trong năm		Số đã nộp	Số kết chuyển	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2024
<b>Phải thu</b>	<b>12.149.941.591</b>	<b>18.505.570.690</b>			-	<b>(13.456.435.127)</b>	<b>17.199.077.154</b>
Thuế giá trị gia tăng	12.149.941.591	18.505.570.690			-	(13.456.435.127)	17.199.077.154
<b>Phải trả</b>	<b>50.289.397.711</b>	<b>85.415.447.661</b>	<b>(55.755.287.455)</b>	<b>(13.456.435.127)</b>			<b>66.493.122.790</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.883.804.486	64.629.854.835	(48.883.804.486)	-			64.629.854.835
Thuế giá trị gia tăng	-	13.456.435.127	-	(13.456.435.127)			-
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.593.225	7.325.157.699	(6.867.482.969)	-			1.863.267.955
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-			-

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023	Đvt: VND
Phí lãi vay	2.651.946.174	4.227.012.902	
Phí bảo hiểm	303.585.480	1.520.085.698	
Phí đại lý, kiểm tra tàu	285.289.600	516.097.836	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.240.821.254</b>	<b>6.263.196.436</b>	

### 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023	Đvt: VND
Cước vận chuyển bổ sung	13.911.249.616	8.306.415.812	
Cổ tức phải trả	2.929.967.100	2.282.293.900	
Phí hoa hồng	3.016.656.075	1.712.242.125	
Các khoản thưởng phải trả	2.989.000.000	-	
Các khoản khác	699.866.197	1.196.415.457	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.546.738.988</b>	<b>13.497.367.294</b>	

### 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Đvt: VND
Số dư đầu năm	15.938.034.390	9.846.626.885	
Trích trong năm (Thuyết minh số 20)	18.265.531.796	13.767.407.505	
Sử dụng trong năm	(11.323.000.000)	(7.676.000.000)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.880.566.186</b>	<b>15.938.034.390</b>	



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 19. VAY

	Tại ngày 31.12.2023	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Tại ngày 31.12.2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>276.763.282.725</b>	<b>388.118.278.842</b>	<b>(513.398.869.647)</b>	<b>135.184.214.000</b>	<b>286.666.905.920</b>
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	115.846.854.725	388.118.278.842	(326.750.227.647)	-	177.214.905.920
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (**)	160.916.428.000	-	(186.648.642.000)	135.184.214.000	109.452.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>790.848.460.000</b>	<b>-</b>	<b>(205.857.716.000)</b>	<b>(135.184.214.000)</b>	<b>449.806.530.000</b>
Vay ngân hàng dài hạn (**)	790.848.460.000	-	(205.857.716.000)	(135.184.214.000)	449.806.530.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.067.611.742.725</b>	<b>388.118.278.842</b>	<b>(719.256.585.647)</b>	<b>-</b>	<b>736.473.435.920</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	148.151.902.797	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 04 năm 2025	Từ 3,0% đến 5,0%	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 6.560.000 USD, tương đương 166.033.600.000 VND (thuyết minh số 5b)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	19.272.257.363	Từ ngày 26 tháng 03 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025	5,5%	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	<u>9.790.745.760</u>	Ngày 24 tháng 02 năm 2025	1,7%	Tiền gửi ngân hàng trị giá 430.000 USD, tương đương 10.857.500.000 VND (thuyết minh số 4)
<b>Cộng</b>	<b>177.214.905.920</b>			



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 19. VAY (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Tại ngày 31.12.2024</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	98.330.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11)
	155.982.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	144.835.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty (thuyết minh số 11), tiền gửi ngân hàng trị giá 370.000 USD, tương đương 9.364.700.000 VND (thuyết minh số 4) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 28.300.000.000 VND (thuyết minh số 5b)
	<u>160.110.000.000</u>	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	
	<b>559.258.530.000</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(109.452.000.000)</u>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>449.806.530.000</b>			



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### (a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	196.677.250.068	196.677.250.068
Trả cổ tức	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(6.689.000.000)	(6.689.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.767.407.505)	(13.767.407.505)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.708.728.590	(15.708.728.590)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>110.604.045.394</b>	<b>346.684.386.998</b>	<b>1.212.412.341.192</b>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.936.168.515	260.936.168.515
Trả cổ tức	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.265.531.796)	(18.265.531.796)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.874.893.481	(20.874.893.481)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>131.504.390.290</b>	<b>514.752.011.621</b>	<b>1.401.380.310.711</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### (b) Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>51.203.334</b> 51.203.334	<b>51.203.334</b> 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

#### (c) Cổ tức

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Số dư đầu năm	2.282.293.900	2.630.203.500
Cổ tức phải trả trong năm	40.962.667.200	46.083.000.600
Cổ tức đã chi trả trong năm	(40.314.994.000)	(46.430.910.200)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.929.967.100</b>	<b>2.282.293.900</b>

#### (d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	260.936.168.515	196.677.250.068
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(18.265.531.796)	(13.767.407.505)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	242.670.636.719	182.909.842.563
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>4.739</b>	<b>3.572</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	1.547.081.553.141	1.217.347.035.760
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.423.716.798	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.555.505.269.939</b>	<b>1.217.347.035.760</b>

### 22. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu	1.118.338.418.806	877.761.819.962
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.598.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.126.936.418.806</b>	<b>877.761.819.962</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	27.777.471.362	16.914.431.766
Lãi kinh doanh chứng khoán	9.654.885.734	1.580.765.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.124.368.308	2.658.701.996
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.100.485.399	-
Cổ tức được chia	-	6.738.675.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.657.210.803</b>	<b>27.892.573.762</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Chi phí lãi vay	67.093.609.326	78.628.244.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.324.583.840	8.435.664.032
Lỗ thu hồi các khoản đầu tư	545.868.432	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	133.212.017	14.255.587.035
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(778.578.280)	(57.670.865.786)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.808.028.063
Khác	1.101.544.807	373.636.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.420.240.142</b>	<b>45.830.294.759</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>19.042.166.950</b>	<b>17.207.124.383</b>
Chi phí hoa hồng	19.042.166.950	17.207.124.383
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	25.715.924.918	24.832.481.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.585.630.036	26.048.351.504
Chi phí khấu hao	534.532.582	243.039.180
Khác	4.172.428.558	5.697.359.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.008.516.094</b>	<b>56.821.231.888</b>

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đvt: VND	
	Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Chi phí nguyên vật liệu	438.552.150.038	355.363.711.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.576.154.417	238.457.728.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.339.329.138	213.658.733.297
Chi phí nhân công	131.304.861.957	131.339.464.669
Chi phí khác	13.214.606.300	12.970.538.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.195.987.101.850</b>	<b>951.790.176.233</b>



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 27. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	(từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Thu nhập từ phí dầu máy	2.675.585.819	979.581.659
Thu nhập do thanh lý phế liệu	261.543.637	231.647.273
Thu nhập từ thanh lý tài sản	255.710.069	700.000.000
Khác	329.783.644	617.149.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.522.623.169</b>	<b>2.528.377.962</b>

### 28. CHI PHÍ KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	(từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Lỗ do thanh lý tài sản	5.711.738.569	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	-	941.611.453
Khác	-	727.269.740
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.711.738.569</b>	<b>1.668.881.193</b>

### 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Đvt: VND	
	Năm nay	Năm trước
	(từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	(từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>325.566.023.350</b>	<b>248.478.635.299</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	65.113.204.670	49.695.727.060
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	75.114.600	152.910.780
Các khoản điều chỉnh giảm T.TNDN	(558.464.435)	(1.347.735.000)
Các khoản điều chỉnh tăng T.TNDN	-	3.300.482.391
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>64.629.854.835</b>	<b>51.801.385.231</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		VND	
		Năm nay (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)	Năm trước (từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	3.054.000.000	1.767.500.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	2.200.000.000	1.479.500.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	1.910.800.000	1.307.000.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	211.200.000	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	636.000.000	500.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	1.196.000.000	400.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.388.349.850	3.337.256.768
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.830.662.311	1.786.056.767
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.790.662.307	1.746.056.764
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>16.217.674.468</b>	<b>12.323.370.299</b>

### 31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 23.860.647 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.329.846 Đô la Mỹ).

Vũ Thị Nga  
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025